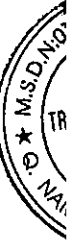




**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động số** 0001/NH-GP ngày 8 tháng 6 năm 1991  
Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số** 0200124891 ngày 1 tháng 7 năm 2005  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

**Hội đồng Quản trị**  
Ông Trần Anh Tuấn Chủ tịch  
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)  
Ông Nguyễn Hoàng An Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)  
Ông Trần Xuân Quảng Thành viên  
Ông Vũ Đức Nhuận Thành viên (đến ngày 29/5/2018)  
Ông Huỳnh Bửu Quang Thành viên  
Ông Nguyễn Đức Hoàn Thành viên độc lập (đến ngày 29/5/2018)  
Bà Lê Thị Liên Thành viên độc lập (từ ngày 30/5/2018)

**Ban Kiểm soát**  
Bà Phạm Thị Thành Trưởng ban  
Bà Chu Thị Đàm Thành viên  
Bà Lê Thanh Hà Thành viên

**Ban Điều hành**  
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc  
Bà Đặng Tuyết Dung Phó Tổng Giám đốc -  
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (đến ngày 11/11/2018)  
Ông Lê Đăng Khoa Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp (đến ngày 30/11/2018)  
Ông Nguyễn Thế Minh Phó Tổng Giám đốc -  
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (từ ngày 1/1/2019)  
Bà Nguyễn Hương Loan Phó Tổng Giám đốc -  
Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính  
Ông Nguyễn Hoàng Linh Phó Tổng Giám đốc -  
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 4/3/2019)  
Ông Nguyễn Phi Hùng Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành  
Ông Bede Joseph Pohlen Giám đốc Khối Quản lý rủi ro  
Ông Nilesh Ratilal Bangalorewala Giám đốc Khối Quản lý tài chính  
Bà Đinh Thị Tố Uyên Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông  
Bà Lại Thanh Mai Giám đốc Khối Tư vấn pháp lý và Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)  
Bà Ngô Xuân Hòa Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng  
Bà Nguyễn Thu Trang Giám đốc Nhân sự  
Ông Sai Prasad Tummapudi Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1/3/2018)

**Người đại diện theo pháp luật**  
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 4(e)(iv) của báo cáo tài chính riêng đính kèm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG



Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00070-FS-2019-1

  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng</b>	<b>5</b>	<b>2.337.869</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>	<b>6</b>	<b>2.405.915</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>7</b>	<b>22.689.332</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		17.443.367
2	Cho vay các TCTD khác		5.367.666
3	Dự phòng rủi ro		(121.701)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>51.921</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		127.927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(76.006)
<b>V</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>47.716.776</b>
1	Cho vay khách hàng	10	48.708.547
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(991.771)
<b>VI</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>26.333</b>
1	Mua nợ		44.362
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18.029)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>40.684.980</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.341.625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.313.919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(970.564)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>798.312</b>
1	Đầu tư vào công ty con		797.076
2	Đầu tư dài hạn khác		1.236
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>309.362</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	15	160.403
a	Nguyên giá		701.262
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(540.859)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	16	-
a	Nguyên giá		-
b	Giá trị hao mòn lũy kế		-
3	Tài sản cố định vô hình	17	148.959
a	Nguyên giá		435.178
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(286.219)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>X Tài sản Có khác</b>	<b>18</b>	<b>21.102.709</b>	<b>16.427.686</b>
1 Các khoản phải thu		11.756.245	8.279.284
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.137.156	3.376.869
3 Tài sản Có khác		7.013.430	5.297.200
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(804.122)	(525.667)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>138.123.509</b>	<b>112.589.321</b>
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>19</b>	<b>9.708.388</b>	<b>2.019.657</b>
<b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>20</b>	<b>38.165.100</b>	<b>30.067.958</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác		22.365.078	13.398.764
2 Vay các TCTD khác		15.800.022	16.669.194
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>21</b>	<b>63.503.767</b>	<b>56.831.508</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>162.292</b>	<b>52.724</b>
<b>V Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>22</b>	<b>8.334.977</b>	<b>7.268.899</b>
<b>VI Các khoản nợ khác</b>	<b>23</b>	<b>4.453.127</b>	<b>2.646.760</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.318.308	1.361.447
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.134.819	1.285.313
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>124.327.651</b>	<b>98.887.506</b>

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>VÓN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VII Vốn và các quỹ</b>	<b>24</b>		
1 Vốn		11.109.953	11.879.878
a Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d Cổ phiếu quỹ		(1.040.655)	(270.730)
2 Các quỹ của TCTD		690.900	672.241
3 Lợi nhuận chưa phân phối		1.995.005	1.149.696
<b>TỔNG VÓN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.795.858</b>	<b>13.701.815</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VÓN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>138.123.509</b>	<b>112.589.321</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC**

1 Bảo lãnh vay vốn	38	10.000	10.000
2 Cam kết giao dịch hối đoái	38	95.137.019	105.159.681
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.051.866	4.129.576
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.050.683	4.127.063
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		87.034.470	96.903.042
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.801.794	1.866.640
4 Bảo lãnh khác	38	3.935.270	2.630.656
5 Các cam kết khác	38	343.989	4.961.989

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

Người duyệt:



Nishesh Ratilal Banglorewala  
Kế toán trưởng



Huỳnh Bửu Quang  
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B03/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.509.842
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(4.686.438)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.823.404</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		463.083
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(194.299)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>268.784</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>209.414</b>
<b>IV</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>(14.405)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>720.912</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		668.836
6	Chi phí hoạt động khác		(13.113)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>655.723</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>35.449</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>32</b>	<b>(2.914.745)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.784.536</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>33</b>	<b>(739.421)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.045.115</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(180.995)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")</b>	<b>34</b>	<b>(180.995)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>864.120</b>

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên



Nileshe Ratilal Banglorewar  
Kế toán trưởng



Trần Văn Bửu Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.749.555	5.521.468
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.729.577)	(4.469.194)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	268.784	134.535
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.138.090	834.044
05 Chi phí khác	(577.715)	(257.370)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	318.993	64.644
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.931.762)	(1.554.936)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(22.687)	(1.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>2.213.681</b>	<b>271.425</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(17.616.930)</b>	<b>(14.910.348)</b>
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(4.289.284)	2.534.664
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.125.474	(13.974.544)
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.508.075)	(1.090.261)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(702.355)	(315.775)
13 Tăng về tài sản hoạt động khác	(4.242.690)	(2.064.432)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>	<b>25.389.199</b>	<b>20.085.613</b>
14 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	7.688.731	(2.366.392)
15 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	8.097.142	19.027.016
16 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	6.672.259	(834.443)
17 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.066.078	3.890.851
18 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	109.568	1.219
19 Tăng khác về nợ hoạt động	1.755.573	367.438
20 Chi từ các quỹ của TCTD	(152)	(76)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>9.985.950</b>	<b>5.446.690</b>

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(137.625)	(97.972)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.940	257.366
03 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(785)	-
04 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	125	10
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(108.345)</b>	<b>159.404</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(30)	(20)
02 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(769.925)	-
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(769.955)</b>	<b>(20)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>9.107.650</b>	<b>5.606.074</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>12.853.501</b>	<b>7.247.427</b>
<b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)</b>	<b>21.961.151</b>	<b>12.853.501</b>

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

Người duyệt:



Nileshe Ratilal Banglorewala  
Kế toán trưởng



Trần Bửu Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

### (d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 4.462 nhân viên (31/12/2017: 4.015 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MSB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

### 3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

#### Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

#### Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(v).

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### (a) Ngoại tệ

##### (i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

*Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(ii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.



Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

**(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào phải trích lập.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(g) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý

cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại

vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(j) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm



**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(ii) Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**(m) Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(n) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

**(p) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(t) Các quỹ dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(iv) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(v) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(bb) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(dd) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(ee) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

## 5. Tiền mặt, vàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.223.488	1.110.343
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.113.722	884.304
Vàng	659	2.175
	<hr/>	<hr/>
	2.337.869	1.996.822
	<hr/>	<hr/>

## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	1.638.792	3.109.673
<i>Bằng ngoại tệ</i>	767.123	337.999
	<hr/>	<hr/>
	2.405.915	3.447.672
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

### Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%
	<hr/>	<hr/>



## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.527.861	3.388.492
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	661.626	654.790
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.971.000	2.197.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.282.880	1.390.350
	<b>17.443.367</b>	<b>7.631.132</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	5.367.666	513.550
Bằng ngoại tệ	-	568.707
	<b>5.367.666</b>	<b>1.082.257</b>
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(121.701)	(111.083)
	<b>22.689.332</b>	<b>8.602.306</b>

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.227.523	4.447.982
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	394.023	222.125
	<b>12.621.546</b>	<b>4.670.107</b>

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.083	110.295
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	10.618	788
Số dư cuối năm	<b>121.701</b>	<b>111.083</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 6,50%	2,00% - 4,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50% - 3,50%	1,40% - 1,90%
Cho vay bằng VND	5,40% - 6,30%	1,50% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,81% - 2,90%

## 8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	127.927	127.927
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(76.006)	(61.932)
	51.921	65.995

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Đã niêm yết	102.927	102.927
▪ Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	61.932	66.971
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	14.074	(5.039)
Số dư cuối năm	76.006	61.932

## 9. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.674.637	-	(18.057)	(18.057)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.161.065	-	(144.235)	(144.235)
	44.835.702	-	(162.292)	(162.292)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.825.083	1.952	-	1.952
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.361.590	-	(54.676)	(54.676)
	50.186.673	1.952	(54.676)	(52.724)

## 10. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44.385.486	36.138.644
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	4.323.061	51.809
	48.708.547	36.190.453

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	46.322.042	34.414.739
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	930.566	986.393
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	185.203	130.879
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	38.181	34.820
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.232.555	623.622
	48.708.547	36.190.453

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	4,00% - 12,00%	4,00% - 11,25%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,68% - 6,90%	1,50% - 6,90%

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	24.901.634	17.320.735
Nợ trung hạn	11.860.223	10.690.403
Nợ dài hạn	11.946.690	8.179.315
	<b>48.708.547</b>	<b>36.190.453</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018 Triệu VND	%	31/12/2017 Triệu VND	%
<b>Cho vay các TCKT</b>				
Doanh nghiệp Nhà nước	1.461.033	3,00%	867.759	2,40%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	971.289	1,99%	300.808	0,83%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân	10.182.443	20,90%	7.632.041	21,09%
Công ty cổ phần Nhà nước	107.686	0,22%	26.810	0,07%
Công ty cổ phần khác	23.007.727	47,24%	17.244.777	47,65%
Doanh nghiệp tư nhân	163.402	0,34%	179.695	0,50%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	301.593	0,62%	225.647	0,62%
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Cá nhân	12.513.374	25,69%	9.712.916	26,84%
	<b>48.708.547</b>	<b>100,00%</b>	<b>36.190.453</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2018</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.022.254	2,10%	309.356	0,86%
Khai khoáng	823.846	1,69%	277.218	0,77%
Chế biến thủy hải sản	624.052	1,28%	317.737	0,88%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	443.812	0,91%	897.300	2,48%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	240.217	0,49%	267.434	0,74%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	106.708	0,22%	78.129	0,22%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	127.980	0,26%	129.114	0,36%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	472.933	0,97%	458.580	1,27%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	155.009	0,32%	87.292	0,24%
Sản xuất thép thành phẩm	35.871	0,07%	87.151	0,24%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,03%	14.232	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	333.454	0,68%	432.163	1,19%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	366.740	0,75%	390.519	1,08%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.000.070	2,05%	631.796	1,75%
Đóng tàu, thuyền	193.482	0,40%	192.412	0,53%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	3.763	0,01%	11.486	0,03%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1.290.173	2,65%	209.987	0,58%
Xây dựng	2.770.707	5,69%	2.578.428	7,12%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	4.060.024	8,34%	3.217.819	8,89%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	284.950	0,59%	134.785	0,37%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.229.329	2,52%	776.210	2,14%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.156.519	2,37%	677.547	1,87%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	952.294	1,96%	686.050	1,90%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	264.434	0,54%	431.489	1,19%
Kinh doanh vận tải biển	236.608	0,49%	260.415	0,72%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	167.105	0,34%	148.381	0,41%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	19.512.395	40,06%	12.223.165	33,77%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	725.046	1,49%	653.568	1,81%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, Thông tin và truyền thông khác	453.473	0,93%	431.695	1,19%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	190.003	0,39%	77.265	0,21%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	798.085	1,64%	718.736	1,99%
Ngành khác	8.653.933	17,77%	8.382.994	23,16%
	<b>48.708.547</b>	<b>100,00%</b>	<b>36.190.453</b>	<b>100,00%</b>

## 11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	311.702	256.043
Dự phòng cụ thể (ii)	680.069	168.969
	<u>991.771</u>	<u>425.012</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	256.043	237.860
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 33)	55.659	18.183
Số dư cuối năm	<u>311.702</u>	<u>256.043</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	168.969	210.022
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 33)	939.260	187.092
Sử dụng dự phòng trong năm	(700.755)	(289.839)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay	-	(45.683)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	272.595	107.377
Số dư cuối năm	<u>680.069</u>	<u>168.969</u>

## 12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	11.364	22.249
Mua nợ bằng ngoại tệ	32.998	31.896
Dự phòng rủi ro (i)	(18.029)	(11.547)
	<u>26.333</u>	<u>42.598</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	779	3.308
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	622	1.872
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	-	360
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	42.961	48.605
	<b>44.362</b>	<b>54.145</b>

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	44.362	54.145

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung	11	44
Dự phòng cụ thể	18.018	11.503
	<b>18.029</b>	<b>11.547</b>

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	44	543
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(33)	(499)
Số dư cuối năm	<b>11</b>	<b>44</b>

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.503	3.866
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	8.115	33.573
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(1.600)	(25.936)
Số dư cuối năm	<b>18.018</b>	<b>11.503</b>

### 13. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	25.141.360	24.525.765
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.446.078	5.446.816
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.365.055	6.098.164
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	389.132	858.436
	<hr/> 38.341.625	<hr/> 36.929.181
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(87.917)	(93.717)
	<hr/> 38.253.708	<hr/> 36.835.464
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.313.919	9.319.142
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(882.647)	(1.263.314)
	<hr/> 2.431.272	<hr/> 8.055.828
	<hr/> 40.684.980	<hr/> 44.891.292

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	1 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%	3 năm - 30 năm	4,50% - 15,00%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3 tháng - 10 năm	6,80% - 11,50%	6 tháng - 10 năm	7,10% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8,85% - 12,00%	2 năm - 10 năm	8,75% - 11,05%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<hr/> 12.811.133	<hr/> 11.544.980



(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	4.146	8.727
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	83.771	84.990
	<u>87.917</u>	<u>93.717</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.727	27.226
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(4.581)	(18.499)
Số dư cuối năm	<u>4.146</u>	<u>8.727</u>

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	84.990	64.897
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(1.219)	20.093
Số dư cuối năm	<u>83.771</u>	<u>84.990</u>

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.263.314	837.440
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(113.205)	435.432
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	(267.462)	(9.558)
Số dư cuối năm	<u>882.647</u>	<u>1.263.314</u>

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	797.076	797.076
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.236	451
	798.312	797.527

Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc Triệu VND	%	Giá gốc Triệu VND	%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng	697.076	100%	697.076	100%
	797.076		797.076	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Các tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	30.930		408.266		86.043		89.990		872		616.101
Mua sắm trong năm	42		76.626		8.921		1.787		-		87.376
Thanh lý trong năm	(325)		(565)		(482)		(843)		-		(2.215)
Phân loại lại	-		-		-		(59)		59		-
Số dư cuối năm	30.647		484.327		94.482		90.875		931		701.262
<b>Hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	13.262		337.108		61.254		79.326		820		491.770
Khấu hao trong năm	572		37.713		8.203		4.577		20		51.085
Thanh lý trong năm	(325)		(364)		(482)		(825)		-		(1.996)
Phân loại lại	-		-		-		(50)		50		-
Số dư cuối năm	13.509		374.457		68.975		83.028		890		540.859
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu năm	17.668		71.158		24.789		10.664		52		124.331
Số dư cuối năm	17.138		109.870		25.507		7.847		41		160.403

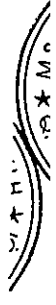
Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 350.202 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 272.769 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	35.407	380.849	88.445	83.870	837	589.408
Mua sắm trong năm	-	39.822	-	9.348	35	49.205
Thanh lý trong năm	(4.477)	(12.373)	(2.402)	(3.228)	-	(22.480)
Giảm khác trong năm	-	(32)	-	-	-	(32)
Số dư cuối năm	30.930	408.266	86.043	89.990	872	616.101
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.232	305.284	55.095	74.029	754	450.394
Khấu hao trong năm	689	42.471	8.207	8.393	66	59.826
Thanh lý trong năm	(2.659)	(10.647)	(2.048)	(3.096)	-	(18.450)
Số dư cuối năm	13.262	337.108	61.254	79.326	820	491.770
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	20.175	75.565	33.350	9.841	83	139.014
Số dư cuối năm	17.668	71.158	24.789	10.664	52	124.331



## 16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	312.780	312.780
Thanh lý trong năm	(312.780)	-
Số dư cuối năm	-	312.780
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	49.498	42.867
Khấu hao trong năm	-	6.631
Thanh lý trong năm	(49.498)	-
Số dư cuối năm	-	49.498
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	263.282	269.913
Số dư cuối năm	-	263.282

## 17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	52.773	348.156	1.832	402.761
Tăng trong năm	-	48.950	1.299	50.249
Thanh lý trong năm	(17.832)	-	-	(17.832)
Số dư cuối năm	34.941	397.106	3.131	435.178
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	236.893	1.499	238.392
Khấu hao trong kỳ	-	47.302	525	47.827
Số dư cuối năm	-	284.195	2.024	286.219
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	52.773	111.263	333	164.369
Số dư cuối năm	34.941	112.911	1.107	148.959

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 59.599 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 80.188 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	126.159	299.540	1.832	427.531
Tăng trong năm	-	48.767	-	48.767
Thanh lý trong năm	(73.386)	(151)	-	(73.537)
Số dư cuối năm	52.773	348.156	1.832	402.761
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.785	200.948	1.053	208.786
Khấu hao trong kỳ	1.151	36.096	446	37.693
Thanh lý, nhượng bán	(7.936)	(151)	-	(8.087)
Số dư cuối năm	-	236.893	1.499	238.392
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	119.374	98.592	779	218.745
Số dư cuối năm	52.773	111.263	333	164.369

## 18. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	7.405.756	4.483.076
Đặt cọc thuê văn phòng	1.329.359	1.228.116
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	963.474	747.479
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	818.734	547.590
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	535.678	535.678
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	328.052	382.151
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	228.081	194.967
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	147.082	114.368
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	29	45.859
	<b>11.756.245</b>	<b>8.279.284</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>		
Lãi phải thu từ tiền gửi	23.193	5.597
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.649.301	1.774.159
Lãi phải thu từ cho vay	1.337.581	1.548.863
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	4	27
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	120.607	44.701
Phí phải thu	6.470	3.522
	<b>3.137.156</b>	<b>3.376.869</b>
<b>Tài sản có khác</b>		
Vật liệu và công cụ	31.927	39.289
Chi phí chờ phân bổ	107.103	536.504
Tài sản nhận gán nợ	4.342.007	2.876.207
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	2.214.356	1.845.119
Thanh toán khác giữa các TCTD	317.928	-
Ủy thác đầu tư	109	81
	<b>7.013.430</b>	<b>5.297.200</b>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (v)	(804.122)	(525.667)
	<b>21.102.709</b>	<b>16.427.686</b>

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 5 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, Ngân hàng đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128.654 triệu VND (31/12/2017: 95.740 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 23) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm.

(v) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	360.233	521.226
<i>Dự phòng chung (*)</i>	50.966	41.054
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	309.267	480.172
Dự phòng rủi ro khác (***)	443.889	4.441
	804.122	525.667

(\*) Biến động dự phòng chung cho khoản chưa thu được của nợ đã bán:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	41.054	30.882
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	9.912	10.172
Số dư cuối năm	50.966	41.054

(\*\*) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	480.172	147.554
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(170.905)	332.618
Số dư cuối năm	309.267	480.172

(\*\*\*) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.441	4.421
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	439.448	20
Số dư cuối năm	443.889	4.441



## 19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	9.681.073	1.990.120
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	27.315	29.537
	<b>9.708.388</b>	<b>2.019.657</b>

## 20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bảng VND	9.840.469	3.634.107
Bảng ngoại tệ	102.423	113.977
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bảng VND	10.466.426	4.746.333
Bảng ngoại tệ	1.955.760	4.904.347
	<b>22.365.078</b>	<b>13.398.764</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Bảng VND	9.426.308	14.138.701
Bảng ngoại tệ	6.373.714	2.530.493
	<b>15.800.022</b>	<b>16.669.194</b>
	<b>38.165.100</b>	<b>30.067.958</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90% - 5,50%	1,50% - 4,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,45% - 3,40%	1,65% - 2,90%
Tiền vay bằng VND	4,75% - 5,70%	1,40% - 4,60%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 3,71%	1,30% - 3,71%

## 21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.890.882	9.674.427
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.384.926	1.829.445
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.217.576	44.045.824
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.534.214	931.886
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	365.878	228.917
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	45.650	5.253
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	43.008	75.659
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	21.633	40.097
	<b>63.503.767</b>	<b>56.831.508</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	23.504.014	17.520.204
Tiền gửi của cá nhân	39.999.753	39.311.304
	<b>63.503.767</b>	<b>56.831.508</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 8,10%	5,15% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00%

## 22. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	-	1.035
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.584.977	5.267.864
<b>Trái phiếu thường</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	750.000	-
Trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
	<b>8.334.977</b>	<b>7.268.899</b>

## 23. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>		
Lãi phải trả cho tiền gửi	314.047	202.487
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	610.128	673.063
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	233.553	382.067
Lãi phải trả cho tiền vay	86.837	57.808
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	73.743	46.022
	<b>1.318.308</b>	<b>1.361.447</b>
<b>Các khoản phải trả và nợ khác</b>		
Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	168.338	67.972
Cổ tức phải trả	4.236	4.266
Phải trả cán bộ công nhân viên	141.223	159.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	42.834	44.624
Các khoản chờ thanh toán	1.648.825	158.010
Doanh thu chờ phân bổ (*)	358.165	301.745
Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
Các khoản phải trả khác	694.254	472.043
	<b>3.134.819</b>	<b>1.285.313</b>
	<b>4.453.127</b>	<b>2.646.760</b>

(\*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 357.257 triệu VND (31/12/2017: 282.776 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 18) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

## 24. Vốn và các quỹ

### Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	11.750.000		400.000		(270.730)		3.397		514.852		132.256		608		1.046.102		13.576.485	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		-		125.407		125.407	
Trích quỹ trong năm	-		-		-		-		14.542		7.271		-		(21.813)		-	
Sử dụng quỹ trong năm	-		-		-		-		(77)		-		-		-		(77)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	11.750.000		400.000		(270.730)		3.397		529.317		139.527		608		1.149.696		13.701.815	
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	11.750.000		400.000		(270.730)		3.397		529.317		139.527		608		1.149.696		13.701.815	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		-		864.120		864.120	
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-		-		(769.925)		-		-		-		-		-		(769.925)	
Trích quỹ trong năm	-		-		-		-		12.541		6.270		-		(18.811)		-	
Sử dụng quỹ trong năm	-		-		-		-		(152)		-		-		-		(152)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	11.750.000		400.000		(1.040.655)		3.397		541.706		145.797		608		1.995.005		13.795.858	

### Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>				
Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655	30.529.628	270.730
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

### 25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	173.955	97.931
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.489.143	3.333.385
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.742.316	2.334.490
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.763	51.039
Các hoạt động tín dụng khác	1.049.665	306.493
	<b>7.509.842</b>	<b>6.123.338</b>

### 26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	3.254.732	3.107.083
Các khoản tiền vay	662.955	521.623
Phát hành giấy tờ có giá	645.620	549.595
Các hoạt động tín dụng khác	123.131	327.217
	<b>4.686.438</b>	<b>4.505.518</b>

## 27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán	362.971	285.244
Dịch vụ ngân quỹ	8.464	5.454
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	45.930	755
Dịch vụ khác	45.718	32.910
	<hr/> 463.083	<hr/> 324.363
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán	(153.377)	(121.283)
Dịch vụ khác	(40.922)	(68.545)
	<hr/> (194.299)	<hr/> (189.828)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 268.784	<hr/> 134.535

## 28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	375.069	135.493
Thu nhập từ kinh doanh vàng	33	41
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	642.941	426.014
	<hr/> 1.018.043	<hr/> 561.548
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.344)	(141.222)
Chi phí về kinh doanh vàng	(2)	(3)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(744.283)	(355.115)
	<hr/> (808.629)	<hr/> (496.340)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 209.414	<hr/> 65.208

## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	27.550
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(331)	(222)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(14.074)	5.039
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(14.405)</b>	<b>32.367</b>

## 30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.450.619	1.350.006
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(735.507)	(338.551)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 13)</i>	<i>4.581</i>	<i>18.499</i>
<i>Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung (Thuyết minh 13)</i>	<i>1.219</i>	<i>(20.093)</i>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>720.912</b>	<b>1.009.861</b>

## 31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	318.993	64.645
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	-	17.676
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	39.537	197
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	12.108	189.772
Thu nhập khác	298.198	152.540
	<b>668.836</b>	<b>424.830</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	(218)	(1.890)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(2)
Chi phí khác	(12.895)	(9.298)
	<b>(13.113)</b>	<b>(11.190)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>655.723</b>	<b>413.640</b>

### 32. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44.651	39.584
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.056.141	832.236
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	61.795	50.664
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	40.824	37.014
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	24.840	15.344
Chi về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	98.912	104.150
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	70.230	84.617
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	219.691	196.698
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	53.807	21.380
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	7.769	10.024
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	72.102	70.390
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	88.731	91.377
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	88.089	172.370
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	480.754	296.597
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	66.961	67.435
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán (Thuyết minh 18))	439.448	20
	2.914.745	2.089.900

### 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	10.618	788
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	11	55.659	18.183
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	11	939.260	187.092
Biến động dự phòng mua bán nợ			
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	12	(33)	(499)
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	12	8.115	33.573
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13	(113.205)	435.432
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	18	9.912	10.172
<i>(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng cụ thể</i>	18	(170.905)	332.618
		739.421	1.017.359



### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.995	40.775

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.045.115	166.182
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(35.449)	(10)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.328	5.997
Dự chi chưa thanh toán	50.393	19.311
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(44.411)	(134.884)
Kết chuyển lỗ các năm trước	(115.972)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	904.004	56.596
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	180.995	11.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	26.271
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	3.185
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	180.995	40.775

#### (c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

### 35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.337.869	1.996.822
Tiền gửi tại NHNNVN	2.405.915	3.447.672
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.189.487	4.043.282
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.027.880	3.365.725
	<b>21.961.151</b>	<b>12.853.501</b>

### 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	4.555	3.986
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.075.313	821.491
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.725	1.614
Tổng thu nhập	<b>1.077.038</b>	<b>823.105</b>
Tiền lương bình quân tháng	19,67	17,17
Thu nhập bình quân tháng	19,70	17,21

### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
<b>Phải thu Ngân sách Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.859	(45.859)	-	-
Thuế khác	-	-	29	29
<b>Phải trả Ngân sách Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	26.339	58.948	(72.978)	12.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.590	135.136	(22.687)	150.039
Các loại thuế khác	4.043	89.217	(87.270)	5.990
	<b>67.972</b>	<b>283.301</b>	<b>(182.935)</b>	<b>168.338</b>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	31/12/2017	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Phải thu Ngân sách Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.044	(3.185)	-	45.859
<b>Phải trả Ngân sách Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.374	65.441	(43.476)	26.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521	38.835	(1.766)	37.590
Các loại thuế khác	3.539	61.031	(60.527)	4.043
	8.434	165.307	(105.769)	67.972

**38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	31/12/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND		31/12/2016 Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000
Cam kết giao dịch hối đoái	95.137.019	-	95.137.019	105.159.681	-	105.159.681
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.051.866	-	4.051.866	4.129.576	-	4.129.576
▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.050.683	-	4.050.683	4.127.063	-	4.127.063
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	87.034.470	-	87.034.470	96.903.042	-	96.903.042
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.907.924	(106.130)	1.801.794	1.917.493	(50.853)	1.866.640
Các cam kết khác	4.501.090	(221.831)	4.279.259	7.708.912	(116.267)	7.592.645

### 39. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Tài sản	113.893.292	6.129.031	18.101.186	138.123.509
Nợ phải trả	100.958.818	5.979.256	17.389.577	124.327.651
Tài sản cố định - thuần	234.419	22.349	52.594	309.362
<b>Năm 2018</b>				
Doanh thu	10.369.663	277.726	2.684.696	13.332.085
Chi phí	9.596.415	417.699	2.272.856	12.286.970
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	773.248	(139.973)	411.840	1.045.115
<hr/>				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
Tài sản	97.148.264	1.838.033	13.603.024	112.589.321
Nợ phải trả	83.823.237	1.785.799	13.278.470	98.887.506
Tài sản cố định - thuần	456.886	23.615	71.481	551.982
<b>Năm 2017</b>				
Doanh thu	7.898.302	221.312	1.463.436	9.583.050
Chi phí	(7.491.409)	(398.365)	(1.527.094)	(9.416.868)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	406.893	(177.053)	(63.658)	166.182

#### Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### 40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") - Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	100.000	100.000
▪ Tiền gửi	(2.855)	(13.719)
▪ Các khoản phải thu khác	1.024.194	726.018
▪ Các khoản phải trả khác	(3.587)	(1.140)
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") - Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	697.076	697.076
▪ Tiền gửi thanh toán	(498.201)	(533.807)
▪ Hoạt động mua nợ	11.364	22.249
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") - Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(25.667)	(22.821)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(89.328)	(40.526)
▪ Tiền vay	21.532	15.371

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>MSB AMC - Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(26)	(3.075)
▪ Chi phí thuê nhà và hoạt động	(28.329)	(25.964)
▪ Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.816)	(3.146)
▪ Thu nhập cho thuê văn phòng	-	17.676
▪ Thu nhập khác	128.340	71.513
<i>FCCOM - Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(16.471)	(9.890)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") - Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(100)	(80)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao	(74.880)	(63.981)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.405)	(981)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	994	880

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### *Chính sách quản lý rủi ro*

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

**Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	179.465	4.882	3.345	250.667	438.359
Mua nợ	622	-	-	4.833	5.455
	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	145.986	5.583	8.801	388.959	549.329
Mua nợ	1.520	-	360	36.654	38.534
	147.506	5.583	9.161	425.613	587.863

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	36.006.919	20.742.272
Động sản	5.293.331	4.617.012
Giấy tờ có giá	15.779.992	15.650.587
Các tài sản đảm bảo khác	76.188.348	48.770.492
	<b>133.268.590</b>	<b>89.780.363</b>

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

### 43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.337.869	-	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.405.915	-	-	-	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.331.771	4.243.012	3.000.000	10.250	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.455.939	1.167.195	3.337.178	9.220.127	14.082.989	12.147.598	7.297.521	48.708.547
Hoạt động mua nợ - gộp	42.961	678	11	32	110	271	299	44.362
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.451.935	1.301.000	2.057.787	14.908.887	21.935.935	41.655.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	798.312	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	309.362	309.362
Tài sản cố khác - gộp	742.373	1.959.411	111.047	2.436.881	960.475	7.645.357	8.051.287	21.906.831
	2.467.273	3.127.284	25.103.653	17.201.052	20.101.361	34.712.363	38.392.716	141.105.702
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.197.537	3.813.722	4.153.841	-	-	38.165.100
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.176.444	12.344.463	18.246.107	1.736.462	291	63.503.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	25.901	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	2.670.755	3.645.290	2.000.000	8.334.977
Các khoản nợ khác	-	-	2.247.909	1.938.193	267.025	-	-	4.453.127
	-	-	73.340.746	18.207.943	25.363.629	5.387.727	2.027.606	124.327.651
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	2.467.273	3.127.284	(48.237.093)	(1.006.891)	(5.262.268)	29.324.636	36.365.110	16.778.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng	-	-	1.996.822	-	-	-	-	1.996.822
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.447.672	-	-	-	-	3.447.672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	222.125	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.215.825	789.321	3.484.986	6.428.682	8.892.550	10.480.575	4.898.514	36.190.453
Hoạt động mua nợ - gộp	2.643	48.965	390	121	418	1.125	483	54.145
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.202.382	-	1.514.586	24.281.035	19.250.320	46.248.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	797.527	797.527
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	551.982	551.982
Tài sản có khác - gộp	-	-	138.939	1.628.551	3.669.627	1.518.611	9.997.625	16.953.353
	1.218.468	1.060.411	16.865.175	9.363.161	14.796.581	36.281.346	35.496.451	115.081.593
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.841.434	11.014.181	1.212.343	-	-	30.067.958
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.333.668	11.642.911	15.815.585	2.039.203	141	56.831.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(26.418)	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	5.267.737	115	2.000.000	7.268.899
Các khoản nợ khác	-	-	1.697.994	267.733	681.033	-	-	2.646.760
	-	-	48.942.792	22.925.437	22.950.280	2.039.318	2.029.679	98.887.506
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	1.218.468	1.060.411	(32.077.617)	(13.562.276)	(8.153.699)	34.242.028	33.466.772	16.194.087

#### 44. Rủi ro thị trường

##### (a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt, vàng	-	2.337.869	-	-	-	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.405.915	-	-	-	-	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.342.021	4.243.012	-	3.000.000	-	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.623.134	-	24.340.626	8.457.240	8.206.810	2.080.928	2.432.816	566.993	48.708.547
Hoạt động mua nợ - gộp	43.639	-	86	637	-	-	-	-	44.362
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.703.051	2.872.473	3.878.000	760.000	2.760.000	6.701.085	20.980.935	41.655.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	798.312	-	-	-	-	-	-	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	309.362	-	-	-	-	-	-	309.362
Tài sản có khác - gộp	2.701.784	19.205.047	-	-	-	-	-	-	21.906.831
	5.594.557	26.481.568	44.961.121	16.578.889	8.966.810	7.840.928	9.133.901	21.547.928	141.105.702
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.901.855	4.109.404	2.211.627	1.942.214	-	-	38.165.100
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.176.445	12.344.463	10.405.156	7.840.950	1.736.462	291	63.503.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	29.048	(3.147)	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	-	2.644.341	3.671.704	2.000.000	8.334.977
Các khoản nợ khác	-	4.453.127	-	-	-	-	-	-	4.453.127
	-	4.453.127	70.797.156	16.565.432	12.645.831	12.424.358	5.414.141	2.027.606	124.327.651
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	5.594.557	22.028.441	(25.836.035)	13.457	(3.679.021)	(4.583.430)	3.719.760	19.520.322	16.778.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không huông lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	1.996.822	-	-	-	-	-	-	1.996.822
Tiền mặt, vàng	-	-	3.447.672	-	-	-	-	-	3.447.672
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	222.125	-	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.005.146	-	24.575.204	4.380.841	2.029.508	2.102.903	898.271	198.580	36.190.453
Hoạt động mua nợ - gộp	51.608	-	998	1.539	-	-	-	-	54.145
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.177.578	555.825	3.798.000	2.009.900	1.490.000	8.966.700	19.250.320	46.248.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	797.527	-	-	-	-	-	-	797.527
Tài sản cố định - thuần	-	551.982	-	-	-	-	-	-	551.982
Tài sản có khác - gộp	-	16.953.353	-	-	-	-	-	-	16.953.353
	2.278.879	30.605.189	35.045.756	9.486.187	4.758.808	3.592.903	9.864.971	19.448.900	115.081.593
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.841.434	11.014.181	1.183.731	28.612	-	-	30.067.958
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.333.668	11.642.911	9.248.286	6.567.299	2.039.203	141	56.831.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(27.941)	1.523	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	964.150	4.303.587	115	2.000.000	7.268.899
Các khoản nợ khác	-	2.646.760	-	-	-	-	-	-	2.646.760
	-	2.646.760	47.244.798	22.657.704	11.368.226	10.901.021	2.039.318	2.029.679	98.887.506
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	2.278.879	27.958.429	(12.199.042)	(13.171.517)	(6.609.418)	(7.308.118)	7.825.653	17.419.221	16.194.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND)
VND	1,00%	(32.198)
USD	0,25%	(12.144)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 (Triệu VND)
VND	1,00%	(70.961)
USD	0,25%	(9.108)

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Triệu VND)**

**Tài sản**

Tiền mặt, vàng	536.553	282.231	295.597	1.114.381
Tiền gửi tại NHNNVN	767.123	-	-	767.123
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.730.015	42.268	172.223	2.944.506
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.495.951	-	-	7.495.951
Cho vay khách hàng - gộp	3.148.491	-	-	3.148.491
Hoạt động mua nợ - gộp	32.998	-	-	32.998
Tài sản Có khác - gộp	1.259.555	80.704	24.775	1.365.034

15.970.686 405.203 492.595 16.868.484

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	27.315	-	-	27.315
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.313.930	93.233	24.734	8.431.897
Tiền gửi của khách hàng	3.804.250	137.297	44.876	3.986.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	177.559	485.136	662.695
Các khoản nợ khác	1.624.414	1.788	8.522	1.634.724

13.769.909 409.877 563.268 14.743.054

**Trạng thái tiền tệ nội bảng**

2.200.777 (4.674) (70.673) 2.125.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Triệu VND)**

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng	195.306	262.372	428.802	886.480
Tiền gửi tại NHNNVN	337.999	-	-	337.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
Cho vay khách hàng - gộp	3.318.080	-	-	3.318.080
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	-	-	31.896
Tài sản Có khác - gộp	749.570	7.656	11.362	768.588
	7.020.548	327.946	608.396	7.956.890
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	29.538	-	-	29.538
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.516.370	19.182	13.265	7.548.817
Tiền gửi của khách hàng	2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
Các khoản nợ khác	156.895	266	717	157.878
	5.664.957	332.555	513.398	6.510.910
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	1.355.591	(4.609)	94.998	1.445.980



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR	VND giảm giá 1% so với USD và EUR
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(17.606)	17.606
EUR	37	(37)
	<hr/>	<hr/>
	(17.569)	17.569

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR	VND giảm giá 1% so với USD và EUR
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(10.845)	10.845
EUR	37	(37)
	<hr/>	<hr/>
	(10.808)	10.808

## 45. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt, vàng	2.337.869	-	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.405.915	-	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.811.033	-	-	22.811.033 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	48.708.547	-	-	48.708.547 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	44.362	-	-	44.362 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.313.919	-	38.341.625	-	41.655.544 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	21.620.719	-	-	21.620.719 (*)
	2.465.796	3.313.919	95.590.576	38.342.861	-	139.713.152

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	9.708.388	9.708.388 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	38.165.100	38.165.100 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	63.503.767	63.503.767 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	162.292	-	-	-	-	162.292 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.334.977	8.334.977 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.099.954	4.099.954 (*)
	162.292	-	-	-	123.812.186	123.974.478

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt, vàng	1.996.822	-	-	-	-	1.996.822
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.447.672	-	-	3.447.672
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - góp	-	-	8.713.389	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - góp	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - góp	-	-	36.190.453	-	-	36.190.453
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	54.145	-	-	54.145
Chứng khoán đầu tư - góp	-	9.319.142	-	36.929.181	-	46.248.323
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	451	-	451
Tài sản tài chính khác	-	-	16.263.192	-	-	16.263.192
	2.124.749	9.319.142	64.668.851	36.929.632	-	113.042.374

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	2.019.657	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCID khác	-	-	-	-	30.067.958	30.067.958
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	56.831.508	56.831.508
Các công cụ tài chính phát sinh	52.724	-	-	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.268.899	7.268.899
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.423.458	2.423.458
	52.724	-	-	-	98.611.480	98.664.204

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam  
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:


	Tỷ giá ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.200,00	22.425,00
EUR	26.541,50	27.111,00
GBP	29.316,50	30.547,00
CHF	23.524,00	23.194,00
JPY	209,40	201,27
SGD	16.930,00	16.983,00
CAD	17.036,00	18.067,00
AUD	16.336,00	17.693,00

#### 47. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 1 tháng 4 năm 2019.

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:

  
Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

  
Nileshe Ratilal Banglorewal  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Bửu Quang  
Tổng Giám đốc